



Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Mã chứng khoán: **HSG**

Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0283.9990111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2021 - 2022

Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

(Báo cáo hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính hợp nhất****Bảng cân đối kế toán****Quý III Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022****Mẫu số B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Dvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2022)	Số đầu kỳ (01-10-2021)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.654.951.286.538	18.655.160.349.585
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	343.742.316.502	492.796.782.190
1	Tiền	111		288.503.620.579	461.926.662.510
2	Các khoản tương đương tiền	112		55.238.695.923	30.870.119.680
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.688.297.571	28.003.792.159
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12(a)	8.688.297.571	28.003.792.159
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.997.647.760.820	4.534.902.423.539
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.596.756.865.782	4.323.663.158.680
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	234.749.521.950	68.897.236.027
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	181.375.249.022	159.191.323.984
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(15.233.875.934)	(16.849.295.152)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	8	12.344.556.980.177	12.349.095.948.022
1	Hàng tồn kho	141		12.503.354.043.632	12.555.990.962.429
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(158.797.063.455)	(206.895.014.407)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		960.315.931.468	1.250.361.403.675
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	165.925.617.914	136.435.025.777
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		794.124.359.992	1.108.616.194.136
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(b)	265.953.562	5.310.183.762
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.424.015.831.646	7.962.869.653.354
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		172.580.791.600	179.887.837.400
1	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	172.580.791.600	179.887.837.400
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		5.997.578.706.698	6.662.061.653.393
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.789.623.476.525	6.442.809.695.940
	- Nguyên giá	222		13.856.354.716.828	13.671.862.519.864
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.066.731.240.303)	(7.229.052.823.924)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	207.955.230.173	219.251.957.453
	- Nguyên giá	228		294.092.390.500	294.517.358.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86.137.160.327)	(75.265.401.465)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính hợp nhất
Bảng cân đối kế toán
Quý III Niên độ 2021 - 2022
Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2022)	Số đầu kỳ (01-10-2021)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		759.309.552.076	660.329.384.725
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	759.309.552.076	660.329.384.725
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.000.000.000	17.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12(a)	17.000.000.000	17.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		477.546.781.272	443.590.777.836
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	287.452.797.029	263.776.212.655
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	190.093.984.243	179.814.565.181
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		23.078.967.118.184	26.618.030.002.939

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính hợp nhất
Bảng cân đối kế toán
Quý III Niên độ 2021 - 2022
Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2022)	Số đầu kỳ (01-10-2021)
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		11.323.766.345.784	15.786.236.174.085
I	Nợ ngắn hạn	310		11.014.886.133.464	14.372.246.601.418
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.443.204.098.529	4.293.881.185.244
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	207.586.454.843	268.020.163.980
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(a)	135.787.046.158	346.182.368.564
4	Phải trả người lao động	314		70.968.054.295	79.744.676.730
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	309.979.275.099	298.559.691.259
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.242.408.582.463	3.574.141.589.235
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	7.374.085.667.246	5.436.688.415.777
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		230.866.954.831	75.028.510.629
II	Nợ dài hạn	330		308.880.212.320	1.413.989.572.667
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	293.461.944.323	1.399.362.118.340
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	14.708.767.997	13.917.954.327
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.755.200.772.400	10.831.793.828.854
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	11.755.200.772.400	10.831.793.828.854
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		221.428.800.612	90.695.201.265
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.425.592.995.338	5.633.071.186.571
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.287.565.210.436	1.383.841.163.863
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.138.027.784.902	4.249.230.022.708
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.067.477.382	15.915.941.950
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		23.078.967.118.184	26.618.030.002.939

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan


Trần Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý III Năm độ 2021 - 2022

Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 30/06/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 30/06/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	12.233.956.658.179	13.035.928.326.400	41.937.645.913.190	33.064.887.171.084
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	56.720.819.850	52.033.980.353	166.127.850.462	135.412.856.070
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	12.177.235.838.329	12.983.894.346.047	41.771.518.062.728	32.929.474.315.014
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	10.582.264.858.812	10.030.159.798.762	36.624.018.575.525	26.522.922.496.027
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.594.970.979.517	2.953.734.547.285	5.147.499.487.203	6.406.551.818.987
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	44.070.725.961	152.701.691.837	169.348.571.726	231.631.628.312
7.	Chi phí tài chính	22	28	218.442.212.991	150.928.692.258	409.357.343.314	390.726.590.403
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.241.516.019	79.458.539.288	186.719.908.049	248.382.463.866
8.	Chi phí bán hàng	25	29	1.014.890.610.022	857.091.521.374	3.168.694.667.890	2.100.083.398.449
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	115.371.788.308	108.576.352.498	418.458.554.558	283.263.131.401
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		290.337.094.157	1.989.839.672.992	1.320.337.493.167	3.864.110.327.046
11.	Thu nhập khác	31	31	23.587.606.531	2.734.302.199	39.872.477.007	13.365.628.798
12.	Chi phí khác	32	32	909.540.383	1.084.307.532	3.363.538.500	4.677.694.521
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.678.066.148	1.649.994.667	36.508.938.507	8.687.934.277
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		313.015.160.305	1.991.489.667.659	1.356.846.431.674	3.872.798.261.323
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	49.190.237.207	294.848.263.107	229.096.530.402	535.506.328.972
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.184.920.847)	(5.182.882.316)	(10.279.419.062)	(35.142.676.514)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		265.009.843.945	1.701.824.286.868	1.138.029.320.334	3.372.434.608.865
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		265.001.644.864	1.701.824.995.725	1.138.027.784.902	3.372.447.573.889
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.199.081	(708.857)	1.535.432	(12.965.024)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 03 tháng 07 năm 2022



Phan Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Báo cáo tài chính hợp nhất****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022****Mẫu số B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Đvt: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 30/06/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.356.846.431.674	3.872.798.261.323
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		871.795.649.687	891.085.769.251
Các khoản dự phòng	03		(48.922.556.500)	15.539.634.220
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.533.283.598)	(108.129.580.397)
Chi phí lãi vay	06		186.719.908.049	248.382.465.866
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.343.906.149.312	4.919.676.550.263
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.884.944.836.837	(2.141.719.763.528)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.997.678.797	(6.143.612.246.626)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.320.610.882.899)	4.991.877.131.709
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.167.176.511)	43.875.208.893
Tiền lãi vay đã trả	14		(192.503.067.362)	(246.523.976.874)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(347.715.151.115)	(352.690.441.061)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(58.933.932.586)	(45.637.408.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(687.081.545.527)	1.025.245.054.334
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(315.611.806.447)	(167.552.500.292)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.001.091.616	2.043.385.687
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(23.001.488.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	188.100.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.529.987.718	3.016.563.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(293.080.727.113)	7.605.960.606

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Mẫu số B 03 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Niên độ 2021 - 2022**Từ 01-04-2022 đến 30-06-2022**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 30/06/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2020 - 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.980.355.547
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		30.197.336.035.448	25.849.881.177.440
Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.365.838.957.996)	(26.900.140.956.432)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(60.381.309.809)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(389.270.500)	(303.271.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		831.107.806.952	(1.101.964.005.202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(149.054.465.688)	(69.112.990.262)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		492.796.782.190	574.767.066.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	343.742.316.502	505.654.076.442

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trần Quốc Trí

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 16 tháng 05 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.934.818.960.000 VND
Số lượng cổ phiếu	493.481.896 cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Tập đoàn là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Cấu trúc Tập Đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập Đoàn có 9 công ty con và 1 công ty liên kết

Danh sách công ty con:

Danh sách công ty con.

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/ quyền biểu quyết	
		6/30/2022	10/1/2021
Công ty con			
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (trước là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen)	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	99,95%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	95%	95%
* Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	100%	100%
Công ty liên kết			
* Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.	49%	49%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn có 8.258 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập Đoàn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Tập đoàn hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	15.076.194.719	14.457.442.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.359.425.860	447.299.736.438
Tiền đang chuyển	1.068.000.000	169.483.779
Các khoản tương đương tiền	55.238.695.923	30.870.119.680
	343.742.316.502	492.796.782.190

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	1.313.450.571.605	4.323.611.824.872
Các bên liên quan	283.306.294.177	51.333.808
	1.596.756.865.782	4.323.663.158.680

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	283.246.894.177	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	59.400.000	51.333.808
	283.306.294.177	51.333.808

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	234.749.521.950	68.897.236.027
Các bên liên quan	-	-
	234.749.521.950	68.897.236.027

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho người lao động	53.637.030.577	35.631.264.951
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.334.020.000	12.818.775.000
Đặt cọc thuê mặt bằng	32.752.045.800	37.973.545.800
Bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.576.372.255	955.800.950
Các khoản phải thu khác:	7.613.555.390	6.349.712.283
	181.375.249.022	159.191.323.984

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.448.000.000	1.470.000.000
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Hoàng Đức Huy (P.Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
	46.910.225.000	46.932.225.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	171.580.791.600	178.887.837.400
Các khoản khác	1.000.000.000	1.000.000.000
	172.580.791.600	179.887.837.400

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	50.008.332.293	1.105.140.612.021
Nguyên liệu, vật liệu	6.925.576.238.563	4.603.302.420.591
Công cụ, dụng cụ	587.454.154.145	554.815.549.339
Chi phí SX, KD dở dang	3.791.753	-
Thành phẩm	3.506.120.274.237	4.068.877.356.961
Hàng hóa	1.434.191.252.641	2.223.855.023.517
	12.503.354.043.632	12.555.990.962.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(158.797.063.455)	(206.895.014.407)
Giá trị thuần	12.344.556.980.177	12.349.095.948.022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	2.544.183.265.230	10.533.618.286.279	479.413.547.512	87.597.045.920	27.050.374.923	13.671.862.519.864						
Mua trong kỳ	1.715.344.180	49.736.918.637	7.423.870.000	-	-	58.876.132.817						
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	71.053.490.428	62.488.732.333	22.740.333.799	-	1.472.949.719	157.755.506.279						
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	2.354.196.948	17.588.678.306	5.981.500.000	-	-	25.924.375.254						
Xóa sổ	299.916.575	1.554.390.303	-	-	-	1.854.306.878						
Giảm khác	-	4.360.760.000	-	-	-	4.360.760.000						
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	2.614.297.986.315	10.622.340.108.640	503.596.251.311	87.597.045.920	28.523.324.642	13.856.354.716.828						
Khấu hao												
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	816.565.666.987	6.011.871.404.702	320.794.574.143	57.152.377.505	22.668.800.587	7.229.052.823.924						
Khấu hao trong kỳ	96.041.917.494	714.281.567.276	41.271.363.386	7.951.288.869	1.377.753.800	860.923.890.825						
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	2.354.196.948	13.307.439.490	5.735.707.551	-	-	21.397.343.989						
Xóa sổ	299.916.575	1.548.213.882	-	-	-	1.848.130.457						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	909.953.470.958	6.711.297.318.606	356.330.229.978	65.103.666.374	24.046.554.387	8.066.731.240.303						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	1.727.617.598.243	4.521.746.881.577	158.618.973.369	30.444.668.415	4.381.574.336	6.442.809.695.940						
Số dư cuối kỳ	1.704.344.515.357	3.911.042.790.034	147.266.021.333	22.493.379.546	4.476.770.255	5.789.623.476.525						

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	235.025.409.765	59.491.949.153	294.517.358.918
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	424.968.418	-	424.968.418
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	234.600.441.347	59.491.949.153	294.092.390.500
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	44.524.503.020	30.740.898.445	75.265.401.465
Khấu hao trong kỳ	2.583.379.677	8.288.379.185	10.871.758.862
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	47.107.882.697	39.029.277.630	86.137.160.327
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	190.500.906.745	28.751.050.708	219.251.957.453
Số dư cuối kỳ	187.492.558.650	20.462.671.523	207.955.230.173

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Mua sắm TSCĐ	28.142.444.313	35.679.907.327
Chi phí xây dựng	258.460.483.146	178.108.117.347
Dự án Khách sạn Yên Bái	377.825.867.215	368.688.188.434
Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Hà Nam	38.794.072.000	38.794.072.000
Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Phú Mỹ	11.500.000.000	11.500.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.483.309.768	11.187.832.111
Khác	32.103.375.634	16.371.267.506
	759.309.552.076	660.329.384.725

12. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn*

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.688.297.571	28.003.792.159
	8.688.297.571	28.003.792.159

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam (*)	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	-	-

13. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí quảng cáo	21.533.976.955	4.977.085.978
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	71.809.114.630	61.118.651.512
Chi phí công cụ, dụng cụ	40.637.548.944	47.490.066.391
Chi phí tư vấn	1.220.277.487	430.991.668
Chi phí bảo hiểm	6.454.808.589	2.708.146.140
Chi phí sửa chữa	9.146.344.067	5.401.342.918
Khác	15.123.547.242	14.308.741.170
	165.925.617.914	136.435.025.777

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.803.776.242	82.143.471.550
Chi phí làm bảng hiệu	20.221.850.814	15.059.349.254
Chi phí sửa chữa	25.749.950.970	19.284.076.785
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	54.625.959.735	49.633.658.164
Chi phí san lấp mặt bằng	73.664.840.205	74.922.871.392
Khác	21.386.419.063	22.732.785.510
	287.452.797.029	263.776.212.655

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện	103.183.922.180	80.651.828.368
Chi phí trích trước	71.647.298.911	74.249.427.448
Các khoản dự phòng	15.262.763.152	24.913.309.365
	190.093.984.243	179.814.565.181

15. Phải trả người bán

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Các bên khác	1.435.968.814.158	4.278.728.432.804
Các bên liên quan	7.235.284.371	15.152.752.440
	1.443.204.098.529	4.293.881.185.244

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	2.152.855.595	8.280.625.262
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	5.082.428.776	6.872.127.178
	7.235.284.371	15.152.752.440

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
Các bên khác	194.336.387.965	256.137.589.082
Các bên liên quan	13.250.066.878	11.882.574.898
	207.586.454.843	268.020.163.980

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	30/06/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	13.250.066.878	11.882.574.898
	13.250.066.878	11.882.574.898

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

17. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2021	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cân trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	164.628.259.784	1.027.360.389.258	1.116.838.611.876	-	-	75.150.037.166
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.205.432.254	9.440.046.826.416	129.597.765.564	9.308.182.867.042	-	10.471.626.064
Thuế xuất, nhập khẩu	165.867.784	5.195.035.441	5.253.797.439	-	-	107.105.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.530.100.652	229.096.530.402	347.715.151.115	-	5.296.564.045	47.614.915.894
Thuế thu nhập cá nhân	1.563.187.370	36.873.691.034	34.692.762.407	1.288.354.347	13.231.522	2.442.530.128
Các loại thuế khác	89.520.720	2.321.789.462	2.410.479.062	-	-	831.120
	346.182.368.564	10.740.894.262.013	1.636.508.567.463	9.309.471.221.389	5.309.795.567	135.787.046.158

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2021	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/06/2022
Thuế TNDN	5.296.564.045	-	5.296.564.045	-
Thuế TNCN	13.619.717	253.751.510	1.417.665	265.953.562
Thuế khác	-	-	-	-
	5.310.183.762	253.751.510	5.297.981.710	265.953.562

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***18. Chi phí phải trả**

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Chi phí lương và thưởng	223.495.637.612	211.122.463.563
Chi phí lãi vay	5.045.721.889	10.828.881.202
Chi phí điện	1.194.875.634	643.394.816
Xây dựng Cơ bản	9.237.923.827	13.331.759.284
Chi phí vận chuyển	7.592.048.905	43.680.114.673
Dự phòng thuế	-	5.543.056.774
Chứng thư bảo lãnh	5.777.641.742	7.911.192.373
Chi phí khuyến mãi	16.897.250.848	-
Chi phí du lịch	33.176.000.000	-
Chi phí khác	7.562.174.642	5.498.828.574
	309.979.275.099	298.559.691.259

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.804.110.770	1.270.131.710
Cổ tức phải trả	3.550.919.977	3.940.190.477
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.350.850.975	54.628.952.727
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	53.400.832.514	-
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	1.124.025.422.465	3.503.256.652.175
Thu tiền phát hành ESOP	29.308.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.968.445.762	11.045.662.146
	1.242.408.582.463	3.574.141.589.235

(*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi các Ngân Hàng, với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Tập đoàn không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.708.767.997	13.917.954.327
	14.708.767.997	13.917.954.327

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.877.207.976.562	1.513.181.080.932
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	3.118.619.549.573	853.192.203.125
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	1.186.689.834.411	1.186.536.814.890
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	44.500.000.000	347.681.380.658
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	67.617.983.015
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	8.440.160.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nghệ An	-	-
Ngân Hàng Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	135.340.336.266	134.462.778.238
Ngân Hàng Sinopac Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	56.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	346.276.903.059	485.798.553.606
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	196.083.422.779	176.977.461.313
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	70.367.644.596	-
	6.975.085.667.246	4.829.888.415.777
<i>Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả</i>		
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	-	10.400.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	-	62.400.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	399.000.000.000	484.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	-	50.000.000.000
	399.000.000.000	606.800.000.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.374.085.667.246	5.436.688.415.777

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	-	32.743.626.357
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	-	104.656.547.660
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	199.211.274.881	1.105.211.274.881
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	94.250.669.442	156.750.669.442
	293.461.944.323	1.399.362.118.340

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2021	6.836.050.534.117
Tiền thu từ đi vay	30.197.336.035.448
Tiền chi trả nợ gốc vay	29.365.838.957.996
Tiền trả thuê tài chính	-
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	7.667.547.611.569

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/10/2020	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	1.954.018.045.161	6.620.370.817	6.590.738.511.323
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	4.313.507.233.783	(13.171.524)	4.313.494.062.259
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	104.632.701.681	104.632.701.681	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	46.120.560.692	-	46.120.560.692
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.709.355.547	3.271.000.000	-	-	-	8.980.355.547
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	444.566.830.000	-	-	-	444.566.830.000	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	44.000.000.000	-	-	-	-	-	44.000.000.000
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	14.446.000.000	14.446.000.000
Điều chỉnh khoản lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát do đã thanh lý	-	-	-	-	-	5.137.257.343	5.137.257.343
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	49.473.282.240	-	-	49.473.282.240
Trích thưởng hoàn thành KHSX	-	-	-	-	39.134.000.000	-	39.134.000.000
Số dư tại ngày 01/10/2021	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	5.633.071.186.571	15.915.941.950	10.831.793.828.854
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.138.027.784.902	1.535.432	1.138.029.320.334
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	172.965.686.783	172.965.686.783	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	172.540.289.352	-	172.540.289.352
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	42.232.087.436	-	-	42.232.087.436
Số dư tại ngày 30/06/2022	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	221.428.800.612	6.425.592.995.338	16.067.477.382	11.755.200.772.400

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/06/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/06/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	444.298.113	4.442.981.130.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức			44.456.683	444.566.830.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			327.100	3.271.000.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động			4.400.000	44.000.000.000
Số dư cuối kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/10/2021
USD	7.756.709	10.572.802

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	5.877.842.838.556	6.276.024.718.442
Bán hàng hóa	6.351.471.580.819	6.752.874.536.982
Khác	4.642.238.804	7.029.070.976
	<u>12.233.956.658.179</u>	<u>13.035.928.326.400</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	49.071.603.457	43.278.656.047
Giảm giá hàng bán	420.812.317	136.100.485
Hàng bán bị trả lại	7.228.404.076	8.619.223.821
	<u>56.720.819.850</u>	<u>52.033.980.353</u>
Doanh thu thuần	<u>12.177.235.838.329</u>	<u>12.983.894.346.047</u>

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.688.080.541.736	4.557.951.293.108
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	5.892.873.029.518	5.471.353.021.599
Giá vốn khác	1.311.287.558	855.484.055
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>10.582.264.858.812</u>	<u>10.030.159.798.762</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.034.927	492.997.396
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	106.823.407.133
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.532.379.014	44.659.895.911
Doanh thu tài chính khác	298.312.020	725.391.397
	44.070.725.961	152.701.691.837

28. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Lãi vay	59.241.516.019	79.458.539.288
Chênh lệch tỷ giá	158.849.702.534	71.352.229.941
Chi phí tài chính khác	350.994.438	117.923.029
	218.442.212.991	150.928.692.258

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	207.824.828.771	219.501.926.828
Chi phí xuất khẩu	522.229.102.685	366.244.026.557
Chi phí thuê	49.085.150.768	41.166.063.015
Khấu hao và phân bổ	42.601.908.962	41.290.907.260
Chi phí quảng cáo	24.110.847.140	12.934.787.122
Chi phí vận chuyển	79.234.696.471	112.731.347.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.434.016.611	18.345.407.358
Chi phí khác	69.370.058.614	44.877.055.301
	1.014.890.610.022	857.091.521.374

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	44.311.389.322	51.687.946.071
Khấu hao và phân bổ	16.504.732.569	15.722.445.761
Chi phí thuê	7.312.316.194	6.953.023.567
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.548.765.877	865.445.990
Chi phí tiếp khách	3.187.927.093	2.083.611.680
Chi phí công tác	3.542.417.551	1.456.515.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.333.828.674	13.340.272.730
Chi phí khác	27.630.411.028	16.467.091.454
	115.371.788.308	108.576.352.498

31. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.067.094.799	779.210.401
Thu bồi thường	3.847.786.313	327.937.524
Các khoản khác	5.672.725.419	1.627.154.274
	23.587.606.531	2.734.302.199

32. Chi phí khác

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí từ thiện	313.823.579	-
Các khoản khác	595.716.804	1.084.307.532
	909.540.383	1.084.307.532

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022 VND	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	49.190.237.207	294.848.263.107
Dự phòng thiếu những năm trước	-	-
	<u>49.190.237.207</u>	<u>294.848.263.107</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.184.920.847)	(5.182.882.316)
	<u>48.005.316.360</u>	<u>289.665.380.791</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế. Cụ thể như sau:

* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014 – 2015) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 – 2019).

* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 15 năm kể từ khi công ty này phát sinh doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2016 – 2019) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (2020 – 2028).

* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 15 năm kể từ khi công ty này phát sinh doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2019 – 2022) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (2023 – 2031).

* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 17% lợi nhuận tính thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2019 – 2020) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2021 – 2024).

* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 17% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của công ty có doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2020 – 2021) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2022 – 2025).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(b) Thuế suất áp dụng (tiếp theo)

* Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 17% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của công ty có doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2020 – 2021) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2022 – 2025).

* Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/04/2022 - 30/06/2022	Kỳ trước 01/04/2021 - 30/06/2021
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen		
Bán hàng hóa và dịch vụ	900.236.868.688	1.097.317.300.133
Cho thuê tài sản	873.661.686	871.588.086
Bán khác	4.970.600	74.561.737
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	348.375.000	69.675.000
Chiết khấu thương mại	14.788.768.663	1.188.728.135
Hàng bán bị trả lại	842.152.853	687.845.060
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	35.633.048
Nhận dịch vụ vận chuyển	18.732.922.139	20.215.143.626
Thuê hoạt động	2.769.870.359	2.793.556.363
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An		
Cho thuê tài sản	54.000.000	54.000.000
Nhận dịch vụ vận chuyển	12.709.780.909	16.386.219.005
Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	3.616.745.007	2.809.089.744

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Thông tin so sánh cùng kỳ kết thúc 30 tháng 06 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Quý III Niên độ 2020-2021.

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Trí